

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2024
của huyện Buôn Đơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BUÔN ĐƠN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước; và Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 343/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND, ngày 26/12/2023 của Hội đồng Nhân dân huyện Buôn Đơn Khoá VI - Kỳ họp lần thứ 7 về việc dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 của huyện Buôn Đơn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của huyện Buôn Đơn (chi tiết theo phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

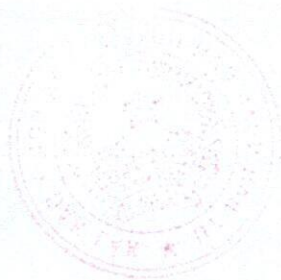
Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Buôn Đơn, Thủ trưởng các cơ quan liên quan; Chủ tịch UBND các xã tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận :

- UBND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện uỷ;
- Các đơn vị dự toán;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- UBND các xã;
- Lưu : VP, TCKH.



Phạm Trung Nghĩa



CÂN ĐỐI NGUỒN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 24 tháng 04 năm 2024 của UBND huyện Buôn Đôn)

ĐVT. triệu đồng

SỐ TT	Nội dung thu	DT 2024 tỉnh giao	DT 2024 huyện giao	Trong đó	
				Khối huyện	Khối xã
	Tổng nguồn thu NSDP được hưởng (A+B)	524.098	538.718	471.886	66.832
A	Nguồn thu cân đối	43.371	57.991	51.551	6.440
	Nguồn hưởng 100% và phân chia	38.658	53.278	46.838	6.440
I	Nguồn hưởng 100%	2.128	2.128	1.763	365
1	Phí, lệ phí khác	828	828	513	315
2	Thu tại xã	50	50	0	50
3	Thu khác	1.250	1.250	1.250	0
II	Nguồn hưởng phân chia	36.530	51.150	45.075	6.075
1	Thuế giá trị gia tăng	8.510	8.510	3.762	4.748
2	Thuế TNDN	380	380	380	0
3	Thuế tài nguyên	1.030	1.030	1.030	0
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	140	140	140	0
5	Lệ phí trước bạ	7.460	7.460	6.713	747
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30	0	30
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	930	930	930	0
9	Thuế thu nhập cá nhân	7.300	7.300	7.300	0
10	Lệ phí môn bài	550	550	0	550
11	Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
13	Thu phạt do ngành thuế phạt	0	0	0	0
14	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.200	24.820	24.820	0
III	Thu từ Cục thuế tỉnh quản lý thu	4.713	4.713	4.713	0
IV	Thu chuyển nguồn (nguồn cải cách tiền lương)	0	0	0	0
B	Bổ sung ngân sách	480.727	480.727	420.335	60.392
1	Bổ sung cân đối ngân sách	387.249	387.249	327.391	59.858
2	Bổ sung ngân sách có mục tiêu	93.478	93.478	92.944	534
C	Thu quản lý qua ngân sách	0	0	0	0

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 444 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 04 năm 2024 của UBND huyện Buôn Đôn)

ĐVT: triệu đồng

SỐ TT	Nội dung thu	DT 2024 tỉnh giao	DT 2024 huyện giao	Trong đó		Chênh lệch huyện so tỉnh	% DT huyện /DT Tỉnh
				Khối huyện	Khối xã		
	TỔNG THU NSNN (A+B+C+D+E)	549.384	566.584	562.034	4.550	17.200	103
	Thu cân đối ngân sách nhà nước (A+B)	68.657	85.857	81.307	4.550	17.200	125
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn (I+II)	42.800	60.000	55.450	4.550	17.200	140
I	Thu thuế, phí và lệ phí	28.000	28.000	23.500	4.500	0	100
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	0	0	0	0	0	0
2	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	1.100	1.100	1.100	0	0	100
	Thuế giá trị gia tăng	1.010	1.010	1.010	0	0	100
	Thuế TNDN	60	60	60	0	0	100
	Thuế tài nguyên	30	30	30	0	0	
	Thu khác	0	0	0	0	0	
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ NQĐ	8.960	8.960	6.438	2.522	0	100
	Thuế giá trị gia tăng	7.500	7.500	5.128	2.372	0	100
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	140	140	0	140	0	100
	Thuế TNDN	320	320	320	0	0	100
	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	990	10	0	100
	Thu khác	0	0	0	0	0	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30	20	10	0	0
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	930	930	930	0	0	100
7	Lệ phí trước bạ	7.460	7.460	7.460	0	0	100
8	Phí, lệ phí khác	1.450	1.450	1.135	315	0	100
	- Trung ương	401	401	401	0	0	100
	- Tỉnh	221	221	221	0	0	100
	- Huyện	518	513	513	0	-5	99
	- Xã	310	315	0	315	5	102
9	Thuế thu nhập cá nhân	7.300	7.300	5.997	1.303	0	100
10	Lệ phí môn bài	550	550	226	324	0	100
11	Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	0	0

SỐ TT	Nội dung thu	DT 2024 tỉnh giao	DT 2024 huyện giao	Trong đó		Chênh lệch huyện so tỉnh	% DT huyện /DT Tỉnh
				Khối huyện	Khối xã		
13	Thu phạt do ngành thuế phạt	220	220	194	26	0	100
II	Thu biện pháp tài chính	14.800	32.000	31.950	50	17.200	216
1	Thu tiền sử dụng đất	12.000	29.200	29.200	0	17.200	243
2	Thu tại xã	50	50	0	50	0	100
3	Thu khác ngân sách	2.750	2.750	2.750	0	0	100
-	Trong đó: Thu xử phạt VP HC trong lĩnh vực ATGT	1.500	1.500	1.500	0	0	100
B	Thu từ Cục thuế tỉnh quản lý thu	25.857	25.857	25.857	0	0	100
C	Thu quản lý qua ngân sách	0	0	0	0	0	0
D	Thu chuyển nguồn (nguồn CCTL)	0	0	0	0	0	0
E	Bổ sung ngân sách	480.727	480.727	480.727	0	0	100
1	Bổ sung cân đối ngân sách	387.249	387.249	387.249	0	0	100
2	Bổ sung ngân sách có mục tiêu	93.478	93.478	93.478	0	0	100

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 24 tháng 04 năm 2024 của UBND huyện Buôn Đôn)

ĐVT: Triệu đồng

SỐ TT	Nội dung chi	Tỉnh giao 2024	Huyện giao 2024
	Tổng Chi NSNN trên địa bàn (A+B)	524.098	538.718
A	Chi cân đối ngân sách nhà nước (I+II+III)	430.620	445.240
I	Chi đầu tư phát triển	10.200	24.820
1	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước		-
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.200	24.820
II	Chi thường xuyên	411.580	411.580
1	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	261.776	261.776
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		2.318
3	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		2.291
4	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao		925
5	Chi sự nghiệp đảm bảo XH		2.557
6	Chi quản lý hành chính		94.903
7	Chi An ninh, quốc phòng địa phương		13.921
	Trong đó: - Chi an ninh		5.693
	- Chi quốc phòng		8.228
8	Chi sự nghiệp kinh tế		26.093
9	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		3.623
10	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	500	500
11	Chi khác ngân sách		2.674
III	Dự phòng ngân sách	8.840	8.840
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, trong đó:	93.478	93.478
1	KP thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	5.821	5.821
2	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2023 cho đối tượng người có công (phòng lao động TB&XH)	225	225
3	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.241	1.241
4	Kinh phí hỗ trợ công tác xua đuổi voi hoang dã (UBND xã Krông Na)	70	70
5	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	661	661
6	Kinh phí thực hiện học bổng học sinh dân tộc nội trú (trường PT DTNT THCS huyện)	2.876	2.876
7	LĐTB&XH)	29.304	29.304
8	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	4.069	4.069
9	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	4.989	4.989
10	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	18.983	18.983
11	Kinh phí hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo ND 57/2017	9	9
12	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	4.285	4.285

SỐ TT	Nội dung chi	Tỉnh giao 2024	Huyện giao 2024
13	huyện)	170	170
14	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	1.200	1.200
15	Kinh phí hỗ trợ UBND các xã tổ chức QLVR tại cơ sở theo QĐ 07/2012/QĐ-TTg	44	44
16	Kinh phí thực hiện phê duyệt giá đất được ủy quyền theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 06/6/2023	500	500
17	Kinh phí mua xe ô tô	2.540	2.540
18	Kinh phí tăng biên theo NĐ 33/2023/NĐ-CP	4.091	4.091
19	Bù mặt bằng chi thường xuyên	3.400	3.400
20	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	9.000	9.000

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 24 tháng 07 năm 2024 của UBND huyện Buôn Đôn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán chi ngân sách 2024		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
	TỔNG CHI	538.718	471.886	66.832
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	445.240	378.522	66.718
I	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG	24.820	24.820	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	411.580	346.042	65.538
1	Chi SN Kinh tế	26.093	23.293	2.800
2	Chi sự nghiệp giáo dục	255.692	255.692	
3	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	6.084	6.084	0
4	Chi sự nghiệp VHTT	2.318	1.951	367
5	Chi sự nghiệp TDTT (phòng Văn hóa và Thông tin)	925	704	221
6	Chi sự nghiệp phát thanh TH	2.291	1.924	367
7	Chi đảm bảo Xã hội	2.557	1.985	572
8	Chi quản lý hành chính (Huyện, Xã)	94.903	44.898	50.005
9	Chi Quốc phòng	8.228	2.080	6.148
10	Chi an ninh	5.693	1.519	4.175
11	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	3.623	3.063	560
12	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	500	500	
13	Chi khác ngân sách	2.674	2.350	324
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.840	7.660	1.180
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, trong đó:	93.478	93.364	114

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 21/01/2024 của UBND huyện Buôn Đôn)

ĐVT. Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn thu	
			tiền SDD	thị V
	TỔNG CỘNG	33.320	24.820	8.500
I	Thanh toán nợ các công trình 2021 trở về trước	550	550	-
1	Lĩnh vực giáo dục	550	550	
2	Lĩnh vực khác	-		
II	Công trình hoàn thành năm 2022	5.509	4.699	810
1	Lĩnh vực Văn hóa, giáo dục	3.222	3.222	
2	Lĩnh vực giao thông thủy lợi	810		810
3	Lĩnh vực khác	77	77	
4	Chương trình MTQG XD Nông thôn mới (CCTT) 2021 -2023 huyện đối ứng	1.300	1.300	
5	Đối ứng xây dựng trụ sở Công an các xã	100	100	
III	Các công trình chuyển tiếp năm 2022 sang 2023	798	798	
IV	Các công trình chuyển tiếp năm 2023 sang 2024	6.338	3.605	2.733
V	Các công trình mở mới năm 2024	20.125	15.168	4.957
1	Lập kế hoạch SDD 2024	494	494	
2	Kinh phí đền bù GPMB	4.000	4.000	
3	Kinh phí đo đạc, cắm mốc, quy hoạch, xây dựng giá đất ...	2.000	2.000	
4	Lĩnh vực khác	13.631	8.674	4.957

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 24 tháng 04 năm 2024 của UBND huyện Buôn Đôn)

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Tổng cộng	Tổng thu tại Chi cục thuế	Tổng thu tại xã	Ea Bar			Cuôr Knia			Tân Hoà			Ea Nui			Ea Wer			Ea Huar			Krông Na		
				Cộng	Chi cục thuế thu	Phản giao xã thu	Cộng	Chi cục thuế thu	Phản giao xã thu	Cộng	Chi cục thuế thu	Phản giao xã thu	Cộng	Chi cục thuế thu	Phản giao xã thu	Cộng	Chi cục thuế thu	Phản giao xã thu	Cộng	Chi cục thuế thu	Phản giao xã thu	Cộng	Chi cục thuế thu	Phản giao xã thu
Thu NSNN (A+B)	28.050	23.500	4.550	3.946	2.949	997	1.987	1.573	414	10.378	9.053	1.325	4.320	3.544	776	3.481	2.928	553	1.553	1.435	118	2.385	2.018	367
A/Thu trong cân đối NSNN	28.050	23.500	4.550	3.946	2.949	997	1.987	1.573	414	10.378	9.053	1.325	4.320	3.544	776	3.481	2.928	553	1.553	1.435	118	2.385	2.018	367
I/ Thu thuế, phí và lệ phí	28.000	23.500	4.500	3.936	2.949	987	1.977	1.573	404	10.373	9.053	1.320	4.310	3.544	766	3.476	2.928	548	1.548	1.435	113	2.380	2.018	362
I/ Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2/ Thu từ doanh nghiệp nhà nước DP	1.100	1.100	-	-	-	-	-	-	-	60	60	-	-	-	-	10	10	-	-	-	-	1.030	1.030	-
- Thuế giá trị gia tăng	1.010	1.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10	-	-	-	-	1.000	1.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60	60	-	-	-	-	-	-	-	60	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-
- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3/ Thu từ k.vực CTN và dịch vụ NQD	8.960	6.438	2.522	807	268	539	712	486	226	4.298	3.517	781	852	460	392	820	496	324	944	884	60	527	327	200
- Thuế giá trị gia tăng	7.500	5.128	2.372	767	260	507	684	485	199	2.971	2.233	738	852	460	392	784	486	298	932	884	48	510	320	190
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	320	320	-	8	8	-	1	1	-	294	294	-	-	-	-	10	10	-	-	-	-	7	7	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	140	-	140	28	-	28	27	-	27	41	-	41	-	-	-	22	-	22	12	-	12	10	-	10
- Thuế tài nguyên	1.000	990	10	4	-	4	-	-	-	992	990	2	-	-	-	4	-	4	-	-	-	-	-	-
- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4/ Lệ phí trước bạ	7.460	7.460	-	1.939	1.939	-	773	773	-	1.918	1.918	-	1.105	1.105	-	1.047	1.047	-	276	276	-	402	402	-
5/ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6/ Thuế sử dụng đất (phi nông nghiệp)	30	20	10	2	-	2	2	-	2	12	9	3	7	6	1	5	3	2	1	1	-	1	1	-
7/ Thu phí, lệ phí	1.450	1.135	315	96	-	96	23	-	23	1.180	1.134	46	86	-	86	26	-	26	7	-	7	32	1	31
8/ Lệ phí môn bài	550	226	324	115	40	75	47	15	32	149	58	91	114	53	61	60	31	29	24	9	15	41	20	21
9/ Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10/ Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	930	930	-	-	-	-	-	-	-	875	875	-	10	10	-	39	39	-	4	4	-	2	2	-
11/ Thuế thu nhập cá nhân	7.300	5.997	1.303	958	687	271	384	265	119	1.815	1.424	391	2.119	1.898	221	1.433	1.269	164	285	256	29	306	198	108
12/ Thuế cấp quyền KT khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13/ Thu phạt do ngành thuế phạt	220	194	26	19	15	4	36	34	2	66	58	8	17	12	5	36	33	3	7	5	2	39	37	2
III/ Thu biện pháp tài chính	50	-	50	10	-	10	10	-	10	5	-	5	10	-	10	5	-	5	5	-	5	5	-	5
I/ Thu tại xã	50	-	50	10	-	10	10	-	10	5	-	5	10	-	10	5	-	5	5	-	5	5	-	5
III/ Các khoản thu để lại QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B/ Nguồn Cục thuế tính quản lý thu phân chia NS xã hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Tổng cộng	Tổng thu tại Chi cục thuế	Tổng thu tại xã	Ea Bar			Cuôr Knia			Tân Hoà			Ea Nui			Ea Wer			Ea Huar			Krông Na		
				Cộng	Chi cục thuế thu	Phân giao xã thu	Cộng	Chi cục thuế thu	Phân giao xã thu	Cộng	Chi cục thuế thu	Phân giao xã thu	Cộng	Chi cục thuế thu	Phân giao xã thu	Cộng	Chi cục thuế thu	Phân giao xã thu	Cộng	Chi cục thuế thu	Phân giao xã thu	Cộng	Chi cục thuế thu	Phân giao xã thu
C/ CÂN ĐỐI NGUỒN NSX	66.832		66.832	11.377		11.377	8.438		8.438	10.598		10.598	10.092		10.092	8.686		8.686	7.326		7.326	10.315		10.315
I/ CÂN ĐỐI CÁC KHOẢN THU - ĐIỀU TIẾT NS XÃ HƯỞNG TRÊN ĐỊA BÀN	6.440	-	6.440	877	-	877	706	-	706	2.484	-	2.484	924	-	924	836	-	836	344	-	344	269	-	269
1/ Nguồn hưởng 100%	365		365	106		106	33		33	51		51	96		96	31		31	12		12	36		36
- Phí, lệ phí xã quản lý	315		315	96		96	23		23	46		46	86		86	26		26	7		7	31		31
- Thu tại xã	50		50	10		10	10		10	5		5	10		10	5		5	5		5	5		5
- Thu khác	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-
2/ Nguồn xã hưởng phân chia trên địa bàn	6.075		6.075	771		771	673		673	2.433		2.433	828		828	805		805	332		332	233		233
- Thuế giá trị gia tăng	4.748		4.748	460		460	547		547	2.080		2.080	596		596	635		635	279		279	151		151
+ Thu từ ngân sách huyện điều tiết xã hưởng	3.223		3.223	156		156	388		388	1.563		1.563	322		322	397		397	265		265	132		132
+ Thu trên địa bàn được điều tiết	1.525		1.525	304		304	159		159	517		517	274		274	238		238	14		14	19		19
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-
- Thuế tài nguyên	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-
- Lệ phí môn bài	550		550	115		115	47		47	149		149	114		114	60		60	24		24	41		41
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-
- Lệ phí trước bạ	747		747	194		194	77		77	192		192	111		111	105		105	28		28	40		40
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-
- Thuế nhà đất (phí nông nghiệp)	30		30	2		2	2		2	12		12	7		7	5		5	1		1	1		1
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-
- Thuế thu nhập cá nhân	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-
- Tiền sử dụng đất	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-
3/ Chi từ nguồn thu quản lý qua NS	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-
II/ SỔ BỐ SUNG TỪ NS HUYỆN CHO NS XÃ	60.392	-	60.392	10.500	-	10.500	7.732	-	7.732	8.114	-	8.114	9.168	-	9.168	7.850	-	7.850	6.982	-	6.982	10.046	-	10.046
1/ Bổ sung cân đối trong thời kỳ ổn định ngân sách	59.858		59.858	10.440		10.440	7.672		7.672	8.052		8.052	9.108		9.108	7.788		7.788	6.922		6.922	9.876		9.876
2/ Bổ sung có mục tiêu	534		534	60		60	60		60	62		62	60		60	62		62	60		60	170		170

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 44 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 04 năm 2024 của UBND huyện Buôn Đôn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	Tổng cộng	Ea Bar	Cuôr Knia	Tân Hoà	Ea Nuôi	Ea Wer	Ea Huar	Krông Na
Tổng Chi NSNN trên địa bàn (I+II)		66.832	11.377	8.438	10.598	10.092	8.686	7.326	10.315
I	Chi cân đối ngân sách nhà nước	66.298	11.317	8.378	10.536	10.032	8.624	7.266	10.145
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi thường xuyên	65.118	11.123	8.234	10.356	9.844	8.474	7.135	9.952
3	Dự phòng ngân sách	1.180	194	144	180	188	150	131	193
II	Chi từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu	534	60	60	62	60	62	60	170